

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt bổ sung Định mức kinh tế, kỹ thuật áp dụng triển khai các dự án, chương trình, mô hình khuyến nông trên địa bàn thành phố

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Nghị định số 83/2018/NĐ-CP ngày 24/5/2018 của Chính phủ về Khuyến nông;

Theo đề nghị của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số 09/TTr-SNN ngày 20/01/2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt bổ sung Định mức kinh tế, kỹ thuật áp dụng triển khai các dự án, chương trình, mô hình khuyến nông trên địa bàn thành phố kèm theo Quyết định này cụ thể như sau:

I. Định mức kinh tế, kỹ thuật các mô hình Khuyến nông

1. Định mức mô hình thực hành sản xuất nông nghiệp tốt; sản xuất nông nghiệp hữu cơ (gồm 03 mô hình).
2. Định mức mô hình theo nhu cầu sản xuất, thị trường và định hướng phát triển của ngành và thành phố (gồm 06 mô hình).
3. Mô hình ứng dụng công nghệ cao trong nông nghiệp (gồm 01 mô hình).

II. Định mức nhiệm vụ tư vấn khuyến nông

1. Tập huấn kỹ năng bán hàng nông sản, kỹ năng tư vấn và dịch vụ khuyến nông.
2. Tập huấn nâng cao năng lực cho Tổ Khuyến nông cộng đồng, hợp tác xã nông nghiệp.

(Nội dung chi tiết định mức kèm theo tại Phụ lục 1,2).

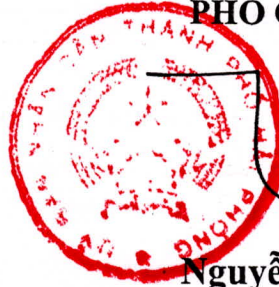
Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố, Giám đốc các Sở: Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Tài chính, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị, địa phương có liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- CT, các PCT UBND TP;
- CVP, các PCVP UBND TP;
- Phòng NNTNMT;
- Lưu: VT, NN.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Nguyễn Đức Thọ

Phụ lục 1

Định mức kinh tế, kỹ thuật các mô hình Khuyến nông

(Kèm theo Quyết định số 348/QĐ-UBND ngày 10 tháng 02 năm 2025 của UBND thành phố)

A. Định mức mô hình thực hành sản xuất nông nghiệp tốt; sản xuất nông nghiệp hữu cơ

I. Mô hình trồng cây bồ kết

1. Hỗ trợ xây dựng mô hình (tính cho 01 ha)

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn chất lượng	Ghi chú
1	Giống				
-	Cây giống bồ kết	cây	1.333-3.333	Cây ghép, có nguồn gốc, xuất xứ rõ ràng	
2	Phân bón, vật tư				
-	Phân bón vi sinh, hữu cơ	kg	2.000		
-	NPK 16:16:8	kg	500		
-	Phân bón lá	1.000 đ	1.000		
-	Thuốc BVTV	1.000 đ	1.000		
3	Chứng nhận thực hành nông nghiệp tốt (nếu có)	Qui mô thực hiện tối thiểu 2 ha, chi phí chứng nhận theo qui định hiện hành			

2. Định mức triển khai

STT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Yêu cầu	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	Số lần	Lần	1	Theo quy trình kỹ thuật Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình.	
	Thời gian	Ngày	1		

[Signature]

2	Thăm quan, Hội thảo đầu bờ	Hội thảo	1	Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình.	
3	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
	Hội nghị sơ kết	Hội nghị	1	Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình.	
	Hội nghị tổng kết	Hội nghị	1		
4	Đào tạo, tập huấn nhân rộng mô hình				
	Thời gian lý thuyết	Ngày	1	Đối tượng tham gia: Người chưa tham gia mô hình	
	Thời gian tham quan thực hành	Ngày	1		
5	Thông tin tuyên truyền				
	Biển báo mô hình	Chiếc/điểm	1		
	Tờ gấp, tin bài, phóng sự ...			Theo thuyết minh dự toán được phê duyệt	

II. Mô hình sản xuất lúa hữu cơ

1. Định mức giống, vật tư (tính cho 01 ha)

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, chất lượng	Ghi chú
1	Giống, vật tư		Tính cho 01 ha		
1.1	Giống				
-	Mạ khay	khay	- Lúa lai: 200 - 220 - Lúa thuần: 250-280	Tiêu chuẩn mạ khay khi cấy máy: So lá từ 3,0-3,5 lá; chiều cao từ 12 - 15cm; rễ mạ trắng, ăn kín đều trong khay; cứng cây; đánh dành; sạch sâu bệnh.	Một mô hình chỉ hỗ trợ 01 loại giống
-	Giống	kg	Lúa lai: 25 - 30 Lúa thuần: 25 - 28	Cấp xác nhận. Tiêu chuẩn hạt giống đảm bảo độ sạch 99%; tỷ lệ nảy mầm đạt 80%; độ ẩm đạt 13,5%.	

8/10

1.2	Phân bón hữu cơ vi sinh/ hữu cơ sinh học	kg	- Lúa lai: 7.000 - Lúa thuần: 5.800	Tiêu chuẩn cơ sở	
1.3	Phân bón lá	lít	13	Tiêu chuẩn cơ sở	
1.4	Thuốc bảo vệ sinh học	1.000đ	3000	Tiêu chuẩn cơ sở	
2	Chứng nhận hữu cơ (nếu có)	Qui mô thực hiện tối thiểu 10 ha, chi phí chứng nhận theo qui định hiện hành.			

2. Định mức triển khai

STT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Yêu cầu	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	Số lần	Lần	1	- Theo quy trình kỹ thuật Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình.	
	Thời gian	Ngày	1		
2	Thăm quan, Hội thảo đầu bờ	Hội thảo	1	Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình.	
3	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
	Hội nghị sơ kết	Hội nghị	1	Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình.	
	Hội nghị tổng kết	Hội nghị	1		
4	Đào tạo, tập huấn nhân rộng mô hình				
	Thời gian lý thuyết	Ngày	1	Đối tượng tham gia: Người chưa tham gia mô hình	
	Thời gian tham quan thực hành	Ngày	1		
5	Thông tin tuyên truyền				
	Biển báo mô hình	Chiếc/điểm	1		
	Tờ gấp, tin bài, phóng sự ...			Theo thuyết minh dự toán được phê duyệt	

III. Mô hình phát triển nuôi trồng thủy sản theo hướng hữu cơ (nuôi luân canh/xen canh cá – lúa)

1. Định mức xây dựng mô hình

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, chất lượng	Ghi chú
1. Giống, vật tư					
1.1	Cá rô phi	Con/m ²	≥1	Quy cỡ giống: ≥6g/con; Cá khỏe mạnh; Có xuất xứ nguồn gốc rõ ràng.	
	Cá chép		≥0,8	Quy cỡ giống: ≥20g/con; Cá khỏe mạnh; Có xuất xứ nguồn gốc rõ ràng.	
	Cá mè		≥0,2	Quy cỡ giống: ≥100g/con; Cá khỏe mạnh; Có xuất xứ nguồn gốc rõ ràng.	
1.2	Thức ăn	FCR	≤1.2	Thức ăn công nghiệp hàm lượng Protein ≥ 28%; Thức ăn nằm trong danh mục được phép sản xuất kinh doanh của Bộ NN&PTNT; Thời hạn sử dụng dưới 3 tháng.	
1.3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học.	Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định mức hỗ trợ: ≤ 80 triệu đồng/ha			
2. Chi triển khai					
2.1	Tập huấn xây mô hình		Số lượng không quá 50 người/lớp		
	- Số lần	Lần	1		
	- Thời gian	Ngày/lần	01		
2.2	Tổng kết	Cuộc	01	Khi kết thúc	
2.3	Cán bộ chỉ đạo kỹ thuật	Người/điểm	01	Có chuyên môn phù hợp	
2.4	Thời gian triển khai	Tháng/năm	≤10		

2. Đào tạo tập huấn (tính cho 01 điểm mô hình)

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
1	Thời gian lý thuyết	Ngày	1,5	Đối tượng tham gia: người chưa tham gia mô hình
2	Thời gian thăm quan, thực hành	Ngày	0,5	

3. Thông tin tuyên truyền

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
1	Thăm quan, hội thảo	Cuộc/điểm MH	01	Số lượng $\leq$ 80 người/cuộc.
2	Biển báo	Biển/hộ MH	≥ 1	Nếu mô hình thực hiện theo quy phạm thực hành tốt VietGAP thì 9 biển
3	Tờ gấp, clip, sách kỹ thuật, tin bài, phóng sự...			Theo nội dung và kinh phí được duyệt

B. Định mức mô hình theo nhu cầu sản xuất, thị trường và định hướng phát triển của ngành và thành phố**I. Mô hình sản xuất lúa chất lượng, lúa nếp****1. Hỗ trợ xây dựng mô hình (tính cho 01 ha)**

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn chất lượng	Ghi chú
1	Mạ khay	khay	- Lúa lai: 200 - 220 -Lúa thuần: 250-280	Tiêu chuẩn mạ khay khi cấy máy: So lá từ 3,0-3,5 lá; chiều cao từ 12 - 15cm; rễ mạ trắng, ăn kín đều trong khay; cứng cây; đánh dánh; sạch sâu bệnh.	Một mô hình chỉ hỗ trợ 01 loại giống
2	Giống lúa thuần	kg	42-50	Giống được phép sản xuất, kinh doanh theo quy định của pháp luật	
3	Giống lúa lai	kg	25-30		
4	Giống lúa nếp	kg	28-34		

5	Phân bón hữu cơ sinh học, hữu cơ vi sinh	kg	2.000	Đảm bảo chất lượng và các tiêu chuẩn theo qui định	Có thể sử dụng phân bón NPK khác có tỷ lệ tương đương	Định mức tối đa. Tùy theo điều kiện đất, mùa vụ sử dụng giống, vật tư phù hợp nhưng không vượt định mức.
6	Phân bón NPK 16.16.8	kg	500-580			
7	Phân bón lá	1.000đ	2.000			
8	Thuốc BVTV	1.000đ	4.500			
9	Chứng nhận thực hành nông nghiệp tốt (nếu có):	Qui mô thực hiện tối thiểu 10 ha, chi phí chứng nhận theo qui định hiện hành.				

2. Định mức triển khai

STT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Yêu cầu	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	Số lần	Lần	1	- Theo quy trình kỹ thuật	
	Thời gian	Ngày	1	- Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình.	
2	Thăm quan, Hội thảo đầu bờ	Hội thảo	1	Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình.	
3	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
	Hội nghị sơ kết	Hội nghị	1	Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình.	

	Hội nghị tổng kết	Hội nghị	1		
4	Đào tạo, tập huấn nhân rộng mô hình				
	Thời gian lý thuyết	Ngày	1	Đối tượng tham gia: Người chưa tham gia mô hình	
	Thời gian tham quan thực hành	Ngày	1		
5	Thông tin tuyên truyền				
	Biển báo mô hình	Chiếc/điểm	1		
	Tờ gấp, tin bài, phóng sự ...			Theo thuyết minh dự toán được phê duyệt	

II. Mô hình nuôi thâm canh cá đối

1. Định mức xây dựng mô hình

1. Định mức xây dựng mô hình					
TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, chất lượng	Ghi chú
1. Giống, vật tư					
1.1	Giống	con/m ²	5-8	Quy cỡ giống ≥10cm/con, khỏe mạnh; Có xuất xứ rõ ràng, có giấy kiểm dịch theo quy định	
1.2	Thức ăn	FCR	≤2	Hàm lượng protein thức ăn ≥30%; thức ăn Thức ăn nằm trong danh mục được phép sản xuất kinh doanh của Bộ NN&PTNT; Thời hạn sử dụng dưới 3 tháng.	
1.3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học.	Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định mức hỗ trợ: ≤ 120 triệu/ha			
2. Chi triển khai					
2.1	Tập huấn xây dựng mô hình			Số lượng không quá 50 người/lớp	
	Số lần	Lần/điểm	1		
	Thời gian	Ngày/lần	01		
2.2	Tổng kết	Cuộc /điểm	01	Khi kết thúc	
2.3	Cán bộ chỉ đạo kỹ thuật	Người/điểm	1-2	Có chuyên môn phù hợp	
2.4	Thời gian triển khai	Tháng/năm	≤ 10		

2. Đào tạo tập huấn (tính cho 01 điểm mô hình)

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
1	Thời gian lý thuyết	Ngày	1,5	Đối tượng tham gia: người chưa tham gia mô hình
2	Thời gian thăm quan, thực hành	Ngày	0,5	

3. Thông tin tuyên truyền

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
1	Thăm quan, hội thảo	Cuộc/điểm MH	01	Số lượng ≤ 80 người/cuộc
2	Biển báo	Biển/hộ MH	≥ 1	Nếu mô hình thực hiện theo quy phạm thực hành tốt VietGAP thì ≤ 9 biển
3	Tờ gấp, clip, sách kỹ thuật, tin bài, phóng sự...			Theo nội dung và kinh phí được duyệt

III. Mô hình nuôi rươi thương phẩm kết hợp cây lúa

1. Định mức xây dựng mô hình

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, chất lượng	Ghi chú
1. Giống, vật tư					
1.1	Giống rươi	con/m ²	≤ 300	Quy cỡ giống: 0,3-0,5 mm/con khỏe mạnh; Có xuất xứ rõ ràng, có giấy kiểm dịch theo quy định	
1.2	Lúa	Kg/ha	≤ 30	Giống được phép sản xuất, kinh doanh theo quy định của pháp luật	
1.3	Thức ăn	FCR	≤ 1	Hàm lượng protein thức ăn ≥ 30%; Thức ăn nằm trong danh mục được phép sản xuất kinh doanh của Bộ NN&PTNT; Thời hạn sử dụng dưới 3 tháng.	

1.4	Phân bón hữu cơ sinh học/vi sinh	Kg/ha	≤4.500	TCCS	
1.5	Chế phẩm sinh học.	Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định mức hỗ trợ: ≤ 25triệu/ha			
2. Chi triển khai					
2.1	Tập huấn xây dựng mô hình			Số lượng không quá 50 người/lớp	
	Số lần	Lần/điểm	1		
	Thời gian	Ngày/lần	01		
2.2	Tổng kết	Cuộc /điểm	01	Khi kết thúc	
2.3	Cán bộ chỉ đạo kỹ thuật	Người/điểm	1-2	Có chuyên môn phù hợp	
2.4	Thời gian triển khai	Tháng/năm	≤ 8		

2. Đào tạo tập huấn (tính cho 01 điểm mô hình)

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
1	Thời gian lý thuyết	Ngày	1,5	Đối tượng tham gia: người chưa tham gia mô hình
2	Thời gian thăm quan, thực hành	Ngày	0,5	

3. Thông tin tuyên truyền

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
1	Thăm quan, hội thảo	Cuộc/điểm	01	Số lượng ≤ 80 người/cuộc
2	Biển báo	Biển/hộ MH	≥ 1	Nếu mô hình thực hiện theo quy phạm thực hành tốt VietGAP thì ≤ 9 biển
3	Tờ gấp, clip, sách kỹ thuật, tin bài, phóng sự...			Theo nội dung và kinh phí được duyệt

IV. Mô hình nuôi xen canh tôm sú – cua xanh – cá hói (cá nâu)

1. Định mức xây dựng mô hình

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, chất lượng	Ghi chú
1. Giống, vật tư					
1.1	Giống				
	Tôm sú	con/m ²	≤12	- Tôm sú quy cỡ giống PL15, khỏe mạnh; - Cua xanh: quy cỡ giống ≥3cm/con, cua khỏe mạnh, đồng đều, không dị tật; - Cá hói: Quy cỡ giống 6-8cm, khỏe mạnh, đồng đều, không dị tật; Có xuất xứ rõ ràng, có giấy kiểm dịch theo quy định	
	Cua xanh	con/m ²	≤1,5		
	Cá hói (cá nâu)	con/m ²	≤3		
1.2	Thức ăn				
	Tôm sú			- Thức ăn công nghiệp: Hàm lượng protein thức ăn ≥38%; Thức ăn nằm trong danh mục được phép sản xuất kinh doanh của Bộ NN&PTNT; Thời hạn sử dụng dưới 3 tháng. - Thức ăn tươi sống: đảm bảo chất lượng.	
	Thức ăn công nghiệp	FCR	1,3		
	Cua xanh				
	Thức ăn công nghiệp	FCR	1,7		
	Thức ăn tươi sống (don, dất, cá tạp...)	FCR	4		
	Cá hói				
	Thức ăn công nghiệp	FCR	2		
1.3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học.	Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định mức hỗ trợ: ≤ 120 triệu/ha			

2. Chi triển khai				
2.1	Tập huấn xây dựng mô hình			Số lượng không quá 50 người/lớp
	Số lần	Lần/điểm	1	
	Thời gian	Ngày/lần	01	
2.2	Tổng kết	Cuộc /điểm	01	Khi kết thúc
2.3	Cán bộ chỉ đạo kỹ thuật	Người/điểm	1-2	Có chuyên môn phù hợp
2.4	Thời gian triển khai	Tháng/năm	≤ 6	

2. Đào tạo tập huấn (tính cho 01 điểm mô hình)

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
1	Thời gian lý thuyết	Ngày	1,5	Đối tượng tham gia: người chưa tham gia mô hình
2	Thời gian thăm quan, thực hành	Ngày	0,5	

3. Thông tin tuyên truyền

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
1	Thăm quan, hội thảo	Cuộc/điểm.MH	01	Số lượng ≤ 80 người/cuộc
2	Biên báo	Biên/hộ MH	≥1	Nếu mô hình thực hiện theo quy phạm thực hành tốt VietGAP thì ≤12 biên
3	Tờ gấp, clip, sách kỹ thuật, tin bài, phóng sự...			Theo nội dung và kinh phí được duyệt

V. Mô hình nuôi xen canh cá đối - tôm sú

1. Định mức xây dựng mô hình

1. Định mức xây dựng

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, chất lượng	Ghi chú	
1. Giống, vật tư						
1.1	Giống					
	Tôm sú	con/m ²	≤12	- Tôm sú quy cỡ giống PL15, khỏe mạnh;		
	Cá đối	con/m ²	≤3	- Cá đối: Quy cỡ giống ≥10cm/con; khỏe mạnh, không dị tật, đồng đều; Có xuất xứ rõ ràng, có giấy kiểm dịch theo quy định		
1.2	Thức ăn					
	Tôm sú	FCR	1,3	- Thức ăn tôm sú: Hàm lượng protein thức ăn ≥38%;		
	Cá đối	FCR	≤2	- Thức ăn cá đối: Hàm lượng protein thức ăn ≥30%;		
				Thức ăn nằm trong danh mục được phép sản xuất kinh doanh của Bộ NN&PTNT; Thời hạn sử dụng dưới 3 tháng.		
1.3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học.	Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định mức hỗ trợ: ≤ 120triệu đồng/ha				
2. Chi triển khai						
2.1	Tập huấn xây dựng mô hình			Số lượng không quá 50 người/lớp		
	Số lần	Lần/điểm	1			
	Thời gian	Ngày/lần	01			
2.2	Tổng kết	Cuộc/điểm	01	Khi kết thúc		
2.3	Cán bộ chỉ đạo kỹ thuật	Người/điểm	1-2	Có chuyên môn phù hợp		

2.4	Thời gian triển khai	Tháng	≤ 10		
-----	----------------------	-------	-----------	--	--

2. Đào tạo tập huấn (tính cho 01 điểm mô hình)

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
1	Thời gian lý thuyết	Ngày	1,5	Đối tượng tham gia: người chưa tham gia mô hình
2	Thời gian thăm quan, thực hành	Ngày	0,5	

3. Thông tin tuyên truyền

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
1	Thăm quan, hội thảo	Cuộc/điểm MH	01	Số lượng ≤ 80 người/cuộc.
2	Biển báo	Biển/hộ MH	≥ 1	Nếu mô hình thực hiện theo quy phạm thực hành tốt VietGAP thì 9 biển
3	Tờ gấp, clip, sách kỹ thuật, tin bài, phóng sự...			Theo nội dung và kinh phí được duyệt

VI. Mô hình chăn nuôi gà đẻ trứng sử dụng dụng chế phẩm thảo dược, được liệu tự nhiên

1. Hỗ trợ xây dựng mô hình (tính cho 01 con)

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, chất lượng	Ghi chú
1	Giống, vật tư				
1	Giống ban đầu	con	01	Giống được công nhận TBKT hoặc được phép sản xuất, kinh doanh theo quy định của pháp luật	
2	Thức ăn hỗn hợp				
	<i>Thức ăn hỗn hợp cho gà đẻ trứng thương phẩm</i>				
-	Giai đoạn 1 – 56 ngày tuổi	kg	1,8	Hàm lượng Protein thô $\geq 20\%$	

-	Giai đoạn từ 57-120 ngày tuổi	kg	8	Hàm lượng Protein thô $\geq 15\%$	
-	Giai đoạn từ 121-295 ngày tuổi	kg	20	Hàm lượng Protein thô $\geq 17\%$	
3.	Vắc xin phòng bệnh	Liều	14	Gum (3); ND-IB (2); New (4); Đậu (1); Cúm (2), ILT (2)	
4	Chế phẩm sinh học			(bổ sung thức ăn, nước uống và phun chuồng trại)	
-	Bổ sung thức ăn	kg	0,15		
-	Phun chuồng trại pha loãng	lít	0,3		
5	Thảo dược, dược liệu (trộn thức ăn, nước uống)	kg/kg thức ăn nước uống	0,02		
6	Hóa chất sát trùng pha loãng theo quy định	Lít	15		
2	Chi triển khai				
2.1	Tập huấn				
-	Số lần	Lần	01		
-	Thời gian/ lần	Ngày	01		
2.2	Cán bộ chỉ đạo kỹ thuật	Người/điểm	01		
2.3	Thời gian triển khai	Tháng	≥ 4		
2.4	Tổng kết	Ngày	01		

2. Đào tạo tập huấn (tính cho 01 điểm mô hình)

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
1	Thời gian lý thuyết	Ngày	01	Đối tượng tham gia: người chưa tham gia mô hình
2	Thời gian tham quan thực hành	Ngày	01	

3. Thông tin tuyên truyền (tính cho 01 điểm mô hình)

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
1	Tham quan hội thảo	Lần	01	
2	Biển báo	Chiếc/ hộ	01	
3	Tờ gấp, clip, tin bài, phóng sự....			Theo thuyết minh dự toán được phê duyệt

C. Mô hình ứng dụng công nghệ cao trong nông nghiệp

I. Xây dựng mô hình sản xuất lúa áp dụng công nghệ cao (cánh đồng công nghệ trong sản xuất lúa)

1. Định mức máy móc, thiết bị

Tính cho quy mô 20ha

STT	Tên thiết bị, máy móc	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Thiết bị dẫn đường	Cái	01	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình, dự án	Định mức tối đa. Tùy theo điều kiện có thể sử dụng phù hợp nhưng không vượt định mức.
2	Trang phẳng mặt ruộng nước CN định vị vệ tinh	Cái	01		
3	Thiết bị bay phun thuốc bảo vệ thực vật	Cái	01		
4	Thiết bị cuộn rơm	Cái	01		

2. Định mức giống, vật tư (tính cho 01 ha)

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn chất lượng	Ghi chú
1	Mạ khay	khay	- Lúa lai: 200 - 220 -Lúa thuần: 250-280	Tiêu chuẩn mạ khay khi cấy máy: Số lá từ 3,0-3,5 lá; chiều cao từ 12 - 15cm; rễ mạ trắng, ăn kín đều trong	Một mô hình chỉ hỗ trợ 01 loại giống

10

				khay; cứng cây; đánh dánh; sạch sâu bệnh.		
2	Giống lúa thuần	kg	42-50	Giống được phép phép sản xuất, kinh doanh theo quy định của pháp luật		
3	Giống lúa lai	kg	25-30	Giống được phép phép sản xuất, kinh doanh theo quy định của pháp luật		
4	Phân bón hữu cơ sinh học, hữu cơ vi sinh	kg	2.000	Đảm bảo chất lượng và các tiêu chuẩn theo qui định	Có thể sử dụng phân bón NPK khác có tỷ lệ tương đương	Định mức tối đa. Tùy theo điều kiện đất, mùa vụ sử dụng giống, vật tư phù hợp nhưng không vượt định mức.
5	Phân bón NPK 16.16.8	kg	500-580			
6	Phân bón lá	1.000đ	2.000			
7	Thuốc BVTV	1.000đ	4.500			
8	Chứng nhận thực hành nông nghiệp tốt (nếu có)	Qui mô thực hiện tối thiểu 10 ha, chi phí chứng nhận theo qui định hiện hành.				

3. Định mức triển khai

STT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Yêu cầu	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	Số lần	Lần	1	- Theo quy trình kỹ thuật Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình.	
	Thời gian	Ngày	1		

2	Thăm quan, Hội thảo đầu bờ	Hội thảo	1	Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình.	
3	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
	Hội nghị sơ kết	Hội nghị	1	Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình.	
	Hội nghị tổng kết	Hội nghị	1		
4	Đào tạo, tập huấn nhân rộng mô hình				
	Thời gian lý thuyết	Ngày	1	Đối tượng tham gia: Người chưa tham gia mô hình	
	Thời gian tham quan thực hành	Ngày	1		
5	Thông tin tuyên truyền				
	Biên báo mô hình	Chiếc/điểm	1		
	Tờ gấp, tin bài, phóng sự ...			Theo thuyết minh dự toán được phê duyệt	

Phụ lục 2
Định mức nhiệm vụ tư vấn khuyến nông
(Kèm theo Quyết định số **348/QĐ-UBND** ngày **10** tháng **02** năm 2025 của UBND thành phố)

I. Tập huấn kỹ năng bán hàng nông sản, kỹ năng tư vấn và dịch vụ khuyến nông

- Thời gian: 04 ngày (lý thuyết: 3 ngày; thực hành: 1 ngày)
- Số lượng học viên: 30 người/lớp.
- Đối tượng: cán bộ khuyến nông, cán bộ kỹ thuật nông nghiệp, khuyến nông viên, thành viên hợp tác xã, tổ hợp tác, tổ khuyến nông cộng đồng, doanh nghiệp và nông dân.

1. Định mức lao động

STT	Diễn giải nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công giảng bài	Ngày/người	04		
2	Công thu thập tài liệu	Ngày/người	04		
3	Công trợ giảng	Ngày/người	04		
4	Công xây dựng kế hoạch, báo cáo, hoàn thiện hồ sơ	Ngày/người	05	Đơn vị thực hiện có chức năng và nhiệm vụ phù hợp, có năng lực tổ chức thực hiện	
5	Công tổ chức tập huấn	Ngày/người	08		
6	Công quản lý	Ngày/người	04		

2. Định mức học liệu, vật tư

STT	Tên học liệu, vật tư	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tài liệu phát cho học viên	Bộ	32	Tài liệu đảm bảo yêu cầu về chuyên môn và thể thức. Được đơn vị tổ chức lớp thẩm định phê duyệt	
2	01 sổ ghi chép, 01 bút, 01 túi đựng tài liệu	Bộ/học viên	30		



3	Máy móc, trang thiết bị, vật tư học tập, thực hành theo nội dung chuyên ngành			Theo tiêu chuẩn quy trình công nghệ yêu cầu	
---	---	--	--	---	--

II. Tập huấn nâng cao năng lực cho Tổ Khuyến nông cộng đồng, hợp tác xã nông nghiệp

- Thời gian: 02 ngày (lý thuyết thực hành: 1,5 ngày; tham quan mô hình: 0,5 ngày).
- Số lượng học viên: 30 người/lớp.
- Đối tượng: Thành viên hợp tác xã, thành viên Tổ Khuyến nông cộng đồng.

1. Định mức lao động

STT	Diễn giải nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công giảng bài	Ngày/người	1,5		
2	Công thu thập tài liệu	Ngày/người	1,5		
3	Công trợ giảng	Ngày/người	1,5		
4	Công hướng dẫn tham quan	Ngày/người	01		
5	Công xây dựng kế hoạch, báo cáo, hoàn thiện hồ sơ	Ngày/người	03	Đơn vị thực hiện có chức năng và nhiệm vụ phù hợp, có năng lực tổ chức thực hiện	
6	Công tổ chức tập huấn	Ngày/người	04		
7	Công quản lý	Ngày/người	02		



2. Định mức học liệu, vật tư

STT	Tên học liệu, vật tư	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tài liệu phát cho học viên	Bộ	32	Tài liệu đảm bảo yêu cầu về chuyên môn và thể thức. Được đơn vị tổ chức lớp thẩm định phê duyệt.	
2	01 sổ ghi chép, 01 bút, 01 túi đựng tài liệu	Bộ/học viên	30		
3	Máy móc, trang thiết bị, vật tư học tập, thực hành theo nội dung chuyên ngành			Theo tiêu chuẩn quy trình công nghệ yêu cầu	

